

Số: /TTr-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo 3**TỜ TRÌNH****Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 tại Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 08/6/2024 của Quốc hội; Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 26/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 và quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiêm túc tiếp thu, giải trình, chỉnh lý hoàn thiện và kính trình Chính phủ hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Dự án Luật) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2007 (Luật số 05/2007/QH12), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008 (sau đây gọi là “Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá”) là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Luật được xây dựng và ban hành trong bối cảnh Việt Nam đàm phán, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), yêu cầu Việt Nam phải hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn chất lượng, tăng cường tính minh bạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, loại bỏ rào cản kỹ thuật thương mại không cần thiết, thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại toàn cầu. Qua hơn 15 năm thực hiện, các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các văn bản hướng dẫn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày càng được nâng lên, sản phẩm, hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ từ khâu trước khi đưa ra thị trường cho đến khâu sau khi đưa ra thị trường. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng), cũng như hoạt động tôn vinh, khen thưởng về chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, trong đó có Giải thưởng chất lượng quốc gia từ cấp địa phương cho đến Trung ương.

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong bối cảnh Việt Nam mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế sâu rộng, dẫn đến hoạt động kinh tế đi vào chiều sâu, thực chất hơn, doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng đối mặt với nhiều quy định, yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu đổi mới sáng tạo và tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; yêu cầu đổi mới mô hình quản lý khoa học công nghệ, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; vai trò, tầm ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đến phát triển kinh tế xã hội ngày càng lớn, cụ thể thông qua các Nghị quyết như sau:

a) Chỉ thị số 38-CT/TW, ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo, trong có Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

- *“Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hội nhập quốc tế dựa trên các nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và mô hình quản trị thông minh. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng... Chuyển hình thức kiểm soát đối tượng, công đoạn cụ thể sang quản lý chuỗi sản phẩm, từ khâu nghiên cứu tiền sản xuất, tổ chức sản xuất đến tổ chức phân phối, lưu thông, tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa mang thương hiệu Việt Nam.*

Đẩy mạnh ứng dụng giải pháp về chuyển đổi số, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh minh bạch. Nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại, thị trường xuất nhập khẩu.

- *Phát triển các tổ chức công nhận quốc gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc gia... để thực hiện cơ chế trọng tài phục vụ công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế.*

- *Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm số lượng và chất lượng; đầu tư nâng cấp cơ sở đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.*

- *Quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch phát triển các trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong toàn quốc. Xây dựng ít nhất một trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở mỗi vùng kinh tế trọng điểm, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng vùng;... xây dựng một số trung tâm kiểm định đạt chuẩn quốc tế.*

- *Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo*

lượng, chất lượng bảo đảm an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tuân thủ các điều ước, các thỏa thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.”.

b) Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra cần *“Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công; hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế; xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân khi tham gia thương mại, đầu tư quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”.*

c) Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các thị trường, trong đó có nội dung *“Đẩy mạnh phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ, gồm cả thị trường xuất, nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại. Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại. Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường phù hợp với yêu cầu trong nước và cam kết quốc tế, bảo vệ hợp lý thị trường trong nước, không để bị nước ngoài thâm tóm, thao túng”.*

d) Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng đề ra nhiệm vụ *“Rà soát bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật để bảo đảm sự tương thích giữa quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp...”.*

đ) Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 đã xác định nhiệm vụ *“Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công bố hợp chuẩn, công bố quy trình đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo hướng nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp về chất lượng sản phẩm; tăng cường công tác hậu kiểm”.*

e) Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp

theo, trong đó Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ “*Chủ trì nghiên cứu đề xuất sửa đổi các luật quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm, hàng hóa để đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*” và tại Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

g) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thể hiện những tác động tích cực, chủ động của Việt Nam tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Theo đó, lĩnh vực khoa học và công nghệ được coi như một yếu tố nền tảng “*phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao*”. Một trong số những chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 là Chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia, trong đó có nội dung: “*Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất và đời sống. Tạo lập đồng bộ và kịp thời khung pháp lý và hệ thống các chính sách để triển khai và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức công nghệ, thực hiện chuyển cạnh tranh của nền kinh tế*”. “*Thực hiện định danh, công nhận, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với các sản phẩm, công nghệ, mô hình kinh doanh mới*”.

h) Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển tên - vùng đã đề ra nhiệm vụ “*Ban hành hệ thống tiêu chuẩn quốc gia để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động ứng dụng và phát triển các công nghệ cao, công nghệ chủ chốt, phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hoàn thành xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương đương với các nước tiên tiến trên thế giới để đảm bảo yêu cầu hội nhập quốc tế*”.

i) Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022, trong phần nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cũng xác định nội dung đầy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế: tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Theo đó, một trong số giải pháp cụ thể là: “*Thực hiện thực chế, hiệu quả hơn cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh... Tiếp tục xây dựng, triển khai hiệu quả, có trọng điểm các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm quốc gia, công nghệ cao, thị trường khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ quốc gia, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa...*”.

k) Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực

cạnh tranh quốc gia năm 2022 cũng đã giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ những nhiệm vụ quan trọng trong đó có nhiệm vụ: “*Xây dựng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng*”, “*Nghiên cứu, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định đảm bảo áp dụng đầy đủ nguyên tắc khoa học về quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế*”.

l) Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, trong nhiệm vụ, giải pháp phát triển các loại thị trường, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực thì phát triển thị trường khoa học công nghệ cũng là một trọng tâm, trong đó có những nhiệm vụ trực tiếp liên quan đến công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: “*Mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với thông lệ quốc tế*”; “*Xây dựng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về tiêu chuẩn đo lường chất lượng*”.

m) Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: trong nhiệm vụ đổi mới tư duy, nhận thức và hành động quyết liệt, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có nội dung: “*Xác định nội dung cốt lõi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo ra bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế*”.

Để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trước yêu cầu mới của thực tiễn, hội nhập quốc tế và nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập đặt ra trong quá trình thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên cơ sở phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là rất cần thiết.

2. Cơ sở thực tiễn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Sau hơn 16 năm thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã phát sinh một số bất cập, hạn chế, đòi hỏi phải sửa đổi để phù hợp với thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, cụ thể:

2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hoá nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

a) Về xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

Hiện nay, việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe, sự an toàn cho người tiêu dùng, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. Tuy nhiên, cách hiểu và việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn chưa được quy định cụ thể trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá nên dẫn đến tình trạng chưa thống nhất. Cụ thể như sau:

- Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhưng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý hoặc ban hành Danh mục có tên nhóm hàng hóa nhưng chưa có đầy đủ chi tiết mặt hàng và mã số HS (HS Code) hoặc ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 bao trùm cả đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều này dẫn đến những vướng mắc đối với tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo luật định.

- Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo cách thức quản lý riêng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện.

- Không rõ cơ sở khoa học về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa khi đưa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 hay việc sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 không kịp thời với nhu cầu cần quản lý.

- Trong thực tế triển khai cho thấy có những sản phẩm, hàng hóa giai đoạn này thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật, nhưng giai đoạn sau được đưa ra khỏi Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, tức là đã chuyển thành hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa quy định việc điều chỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa này.

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá phân chia hàng hóa thành 02 loại theo mức độ an toàn. Trên thực tế độ an toàn và chất lượng sản phẩm là hai phạm trù không hoàn toàn giống nhau, có những sản phẩm, hàng hóa có độ an toàn cao nhưng có thể chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí về chất lượng, ngược lại có những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng mức độ an toàn chưa cao.

b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành do quy định phân công quản lý tại các luật chuyên ngành khác nhau (ví dụ: quản lý an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm, quản lý hiệu suất năng lượng theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả...) dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra. Ví dụ: có những mặt hàng vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu do Bộ Công Thương quản lý vừa phải kiểm tra chất lượng do bộ, ngành khác quản lý như quạt điện, tủ lạnh, tủ kết đông, bóng đèn huỳnh quang...

- Việc triển khai thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông trên thị trường còn có những khó khăn như: chưa xây dựng

được đội ngũ kiểm soát viên chất lượng độc lập; các cơ quan chuyên môn ở địa phương rất ít cơ quan có đơn vị, phòng hoặc có công chức phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa; năng lực của các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm trong nước phục vụ quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Theo quy định, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở Trung ương là các tổng cục, cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng ở địa phương là các sở, chi cục. Tuy nhiên, lực lượng cơ quan kiểm tra còn mỏng, hàng hóa nhập khẩu vào nước ta thì qua rất nhiều đường khác nhau, nhiều địa phương khác nhau dẫn đến không kịp thời thực hiện hoạt động kiểm tra và kéo dài thời gian.

- Hiện nay, có nhiều bộ, ngành đã triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu trên Cơ chế một cửa quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ, thống nhất toàn bộ các thủ tục kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý trên Cơ chế một cửa quốc gia.

- Một số quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong hoạt động kiểm tra, ví dụ theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy. Để hoàn thành thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa này khi nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện qua 02 bước: (1) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; (2) Thực hiện thủ tục kiểm tra tại cơ quan kiểm tra nhà nước. Hàng hóa nhập khẩu phải được cấp Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu về chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan. Tuy nhiên, thực tế triển khai và theo quy định tại Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) không thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2.2. Về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

Ứng dụng công nghệ là một trong những biện pháp để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có ứng dụng mã số, mã vạch, ghi nhãn điện tử. Việc quy định quản lý nhà nước về mã số, mã vạch đã được quy định từ hơn 20 năm trước theo Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung quản lý nhà nước về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số, mã vạch. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (Quyết định số 15/2006/QĐ-BKH-CN ngày 23/8/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BKH-CN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số, mã vạch” ban hành kèm

theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN) và ngày 30/12/2020 đã ban hành Thông tư số 10/2020/TT-BKHCN quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sử dụng mã số, mã vạch (thay thế 02 Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN).

Mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng... Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Thái Lan,...) cũng đã ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ghi nhãn điện tử, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển. Quy định về ghi nhãn điện tử là một cách hỗ trợ, bổ sung cho cách ghi nhãn bằng phương pháp vật lý truyền thống (dán, in, đính, đúc, chạm, khắc...) cho các nhà sản xuất truyền đạt thông tin, các nội dung bắt buộc theo quy định. Ghi nhãn điện tử cho phép một số nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa được tạo ra theo phương thức điện tử và hiển thị trên màn hình.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch. Trong bối cảnh cạnh tranh thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điểm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý có thẩm quyền chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận, làm giả xuất xứ, dán nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trung chuyển hàng hóa trái phép. Việc xác minh sử dụng mã nước ngoài, tăng cường công tác

thanh tra, kiểm tra đối với việc ghi nhãn hàng hóa lưu thông để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm tại Việt Nam sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và đồng thời minh bạch hóa nguồn gốc của các sản phẩm trên thị trường, tăng uy tín đối với khách hàng.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyên tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sẽ được phép sử dụng các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi việc đồng bộ nêu trên sẵn sàng.

Việc ứng dụng mã số, mã vạch trên nền tảng công nghệ như Blockchain, IoT, AI và các công nghệ mới khác sẽ tạo ra hệ sinh thái số, dữ liệu lớn (Big data) phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới, là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa), là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Do đó, để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ghi nhãn điện tử thì việc xem xét, bổ sung vào trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là rất cần thiết.

2.3. Về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), hoạt động đánh giá sự phù hợp, thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

a) Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP,

Nghị định số 13/2022/NĐ-CP) cũng đã phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ, ngành. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự chông chéo về quản lý nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng chịu sự quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

b) Theo quy định tại Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, *thử nghiệm, giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức thử nghiệm, giám định được chỉ định thực hiện, chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện và việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

Ngoài ra, thực tiễn cho thấy trong nhiều lĩnh vực năng lực thử nghiệm của Việt Nam rất hạn chế, nhất là trong trường hợp sản phẩm công nghệ mới vì chi phí đầu tư cho phòng thử nghiệm rất lớn, một trường hợp ví dụ trong lĩnh vực viễn thông là thử nghiệm thiết bị trạm gốc, máy di động 5G (đầu tư lên đến hàng triệu USD). Trong khi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam là chấp nhận tiêu chuẩn nước ngoài và các tổ chức thử nghiệm ở nước ngoài có năng lực, có uy tín đã thực hiện đánh giá, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đó và kết quả đã được các nước công nhận, chấp nhận rộng rãi. Các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận này nhiều trường hợp không có nhu cầu đăng ký thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp, hoặc trao đổi thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam. Do cân nhắc kỹ, xem xét đưa vào dự thảo Luật quy định cho phép cơ quan quản lý nhà nước có thể xem xét, quyết định chấp nhận (đơn phương thừa nhận) kết quả thử nghiệm, chứng nhận của nước ngoài để giải quyết kịp thời tình hình thiếu hụt năng lực thử nghiệm trong nước.

c) Chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm kiểm chứng đối với trường hợp xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng....

d) Theo quy định thì yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để được bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định phải là tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay các bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, cần chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận cho phù hợp với thực tế như mở rộng đối tượng của hoạt động công nhận cho các chương trình công nhận cho tổ chức thử nghiệm thành thạo (PTP), tổ chức sản xuất chất chuẩn (RMP), tổ chức kiểm tra, xác nhận kính nhà kính (GHG)....

đ) Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tổ chức đánh giá sự phù hợp *“có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng”*.

Tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ quy định về yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 50, chưa quy định rõ về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định). Do đó, chưa có sự thống nhất giữa hai Luật này.

e) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam, hội nhập quốc tế thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ Luật.

g) Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

- Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp. Ví dụ:

+ Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau” trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Thông tư số 27/2007/TT-BKHHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận.

+ Về thuật ngữ “Kiểm tra” trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù

hợp của sản phẩm. Trong khi đó, hiện nay tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa có quy định cụ thể về nội dung này.

+ Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của mình; không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

- Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI): Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QL) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận), Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập,

trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, đề nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững. Về tiêu chí đánh giá, xếp hạng NQI: chỉ số GQII sử dụng cơ sở dữ liệu NQI của 185 quốc gia do tổ chức thành viên mạng lưới quốc tế về cơ sở hạ tầng chất lượng cung cấp. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trong đó có các đơn vị sự nghiệp công lập là một trong những cấu phần để tính toán Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia (GQII). Kết quả công bố xếp hạng GQII 2023, quốc gia được xếp hạng nhất (CHLB Đức) đạt số điểm 99,37; Việt Nam có tổng điểm là 71,28 và xếp hạng 52.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ.

Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2.4. Về một số nội dung khác liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, phân công, phân cấp quản lý

a) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP

và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

Bên cạnh đó, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho 08 bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong xuất nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng, nhưng việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất và bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác lại được quy định tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP, Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP. Do đó, cần được chỉnh sửa, bổ sung cụ thể tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

b) Về kiểm soát viên chất lượng

- Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Đồng thời, Bộ Nội vụ đã ban hành quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng tại Thông tư số 10/2009/TT-BNV ngày 21/10/2009, Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN ngày 07/4/2011 hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này còn hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng. Các bộ, ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quyền lợi của người tiêu dùng.

- Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng, tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời. Ngoài ra, chưa có quy định về ngạch kiểm soát viên chất lượng chính, kiểm soát viên chất lượng cao cấp.

- Điều 48, Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định về

Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng).

- Bên cạnh đó, do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa là phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Đặc biệt, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp Thường trực Chính phủ ngày 13/11/2023 là cần phải đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền, phân bổ nguồn lực, nhất là trong bối cảnh đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm hiện nay, các nội dung về kiểm soát viên chất lượng cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm lực lượng kiểm soát viên chất lượng tại các địa phương có năng lực, được đào tạo bài bản, giúp kiểm soát được chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng.

c) Về Giải thưởng chất lượng quốc gia

Tại Việt Nam, Giải thưởng chất lượng quốc gia được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà Giải thưởng chất lượng quốc gia mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, Giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. Giải thưởng chất lượng quốc gia của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, Giải thưởng chất lượng quốc gia còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan

tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: hoạt động truyền thông chưa được đầy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp tham gia và sau khi đạt giải còn thiếu; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng còn chưa cụ thể... Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân, sản phẩm và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự phù hợp, hiệp hội, hội, cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng chất lượng quốc gia cần tiếp tục được đẩy mạnh.

d) Về công tác thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại bộ, ngành và địa phương

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất, chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ; nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để bảo đảm vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở được kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

đ) Một số văn bản quy phạm pháp luật có các quy định không thống nhất dẫn đến việc khó khăn khi áp dụng, cụ thể:

Khái niệm “Thủ tục nhập khẩu khi thông quan” theo quy định của Luật Hải quan và “Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu” theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa được hiểu thống nhất dẫn đến có nhầm lẫn giữa hai khái niệm này.

e) Về thủ tục công bố hợp quy

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

g) Về quy định liên quan đến phí, lệ phí tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại Điều 19, Điều 37:

Thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, trên cơ sở đề xuất của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thay thế Thông tư số 83/2002/TT-BTC ngày 25/9/2002. Trong đó: (i) Bãi bỏ các khoản phí liên quan đến đánh giá sự phù hợp; (ii) Quy định lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu là 150.000 đồng/giấy.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Trên cơ sở ý kiến của Bộ KH&CN, tại Danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí đã không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã bãi bỏ quy định thu lệ phí cấp giấy Thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại Thông tư 231/2009/TT-BTC.

Vì vậy, cần nghiên cứu bỏ quy định về lệ phí tại Điều 19, Điều 37 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

h) Về xử lý vi phạm hành chính

Hiện nay, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 có hiệu lực từ 01/01/2022 đã được sửa đổi nhiều điều khoản, do đó Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá cần thống nhất lại các điều khoản tránh chồng chéo nhau, đặc biệt về thời hạn xử lý.

i) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị. Cụ thể: theo khoản 2 Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường do các bộ chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, theo Pháp lệnh Quản lý thị trường, tại Điều 7 lại quy định “Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng...”.

k) Về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường cần nghiên cứu, bổ sung quy định này trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Do vậy, việc xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là rất cần thiết.

l) Về quản lý sản phẩm, dịch vụ Halal

Thị trường Halal thế giới

Các sản phẩm Halal bao gồm hầu như tất cả sản phẩm thiết yếu của cuộc sống như thực phẩm, đồ uống, thực phẩm hữu cơ, thực phẩm chức năng, dược phẩm, mỹ phẩm, dệt may, thủ công mỹ nghệ đến lĩnh vực dịch vụ như: ngân hàng, du lịch, an ninh, giáo dục và đào tạo, dịch vụ ăn uống, khách sạn, logistics. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), chỉ riêng du lịch của người Hồi giáo đã chiếm 10% nền kinh tế du lịch thế giới với mức chi tiêu cho du lịch ước tính đạt 200 tỷ USD. Do đó phát triển ngành sản xuất và dịch vụ về Halal sẽ thúc đẩy sự phát triển các lĩnh vực, dịch vụ phụ trợ đi kèm.

Thị trường Halal toàn cầu có tiềm năng rất lớn xét về quy mô dân số Hồi giáo, với khoảng 1,94 tỷ người vào năm 2022, chiếm gần 1/4 dân số thế giới. Dân số Hồi giáo sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức trung bình 1,5%/năm, cao gấp đôi so với dân số phi Hồi giáo (0,7%/năm) và dự kiến sẽ đạt khoảng 2,8 tỷ người và năm 2050. Theo dự báo, đến năm 2050 thế giới sẽ có 51 quốc gia có người Hồi giáo chiếm đa số, tăng 02 nước so với năm 2010 (Macedonia, Bosnia và

Herzegovina)¹.

Quy mô nền kinh tế Halal toàn cầu đạt 7000 tỷ USD năm 2022 và dự kiến tăng lên khoảng 10.000 tỷ USD năm 2028² nhờ tăng trưởng quy mô dân số Hồi giáo, mức chi tiêu, sự đa dạng về lĩnh vực và triển vọng tăng trưởng trong tương lai với tốc độ khoản 6-8%/năm³.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm Halal phân bố khắp thế giới, từ các nước Hồi giáo đến phi Hồi giáo, từ các nền kinh tế phát triển đến đang phát triển, do các sản phẩm Halal đáp ứng nhiều tiêu chí về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo đảm sức khỏe, chất lượng, xanh, sạch, có đạo đức trong chế biến và góp phần bảo vệ môi trường...

Thị trường Halal tại Việt Nam

Hiện nay, ở Việt Nam tính đến tháng 6/2023, trên cả nước có khoảng 90.000 tín đồ Hồi giáo trong đó Hồi giáo (Islam) có trên 36.000 tín đồ, sinh sống tập trung ở 14 tỉnh, thành phố, trong đó đông nhất tại tỉnh An Giang, TP.Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Ninh Thuận. Đã có 04 tổ chức Hồi giáo (Islam) được Nhà nước công nhận. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam chỉ có khoảng 20 mặt hàng xuất khẩu ở thị trường Halal.

Theo số liệu báo cáo của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm của ngành y tế tại 63 tỉnh, thành phố: hiện có 10/63 cơ quan quản lý an toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố có thực hiện tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm hoặc cấp Giấy tiếp nhận bản đăng ký công bố sản phẩm cho 1189 sản phẩm thực phẩm có chứng nhận Halal⁴. Việc tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm thực phẩm được các địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Năm 2023, kim ngạch trao đổi thương mại giữa Việt Nam với 10 đối tác thương mại lớn⁵ là thành viên Tổ chức Hợp tác Hồi giáo (OIC)⁶ đạt 45,7 tỷ USD⁷; Việt Nam và một số quốc gia Hồi giáo đặt mục tiêu tăng kim ngạch thương mại song phương thời gian tới (Việt Nam - Malaysia phấn đấu tăng kim ngạch thương mại lên 18 tỷ USD, Việt Nam - Indonesia lên 18 tỷ USD vào năm 2028, Việt Nam - UAE lên 10 tỷ USD, Việt Nam - Thổ Nhĩ Kỳ lên 5 tỷ USD và

¹ Theo Báo cáo năm 2022 về tương lai dân số Hồi giáo toàn cầu của Pew Research Center.

² Theo World Halal Summit Council (4/2022).

³ Hiện thống kê, dữ liệu chính thức liên quan đến kinh tế Halal còn tương đối hạn chế, các dữ liệu, thống kê của SERSIC (là cơ quan trực thuộc OIC) và SGIE (được thực hiện dưới sự bảo trợ của chính phủ UAE) được đánh giá là mang tính chính thức, đáng tin cậy nhất. Mặc dù còn có khác biệt trong số liệu, các nghiên cứu, báo cáo đều có nhận định chung là nền kinh tế Hồi giáo sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới với tốc độ khoảng 6-8%/năm.

⁴ Bắc Ninh: 147 sản phẩm; Hải Dương: 01 sản phẩm; Hà Nam: 20 sản phẩm; Quảng Ninh: 154 sản phẩm; Nghệ An: 83 sản phẩm, Quảng Ngãi: 57 sản phẩm, Bình Định: 12 sản phẩm, Khánh Hòa: 02 sản phẩm, Hồ Chí Minh: 27 sản phẩm, Bình Dương: 289 sản phẩm

⁵ Indonesia, Malaysia, Kuwait, UAE, Saudi Arabia, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Bờ Biển Ngà, Pakistan, Nigeria...

⁶ OIC có tổng cộng 57 nước thành viên. Ngoài ra, một số nước không phải là thành viên OIC nhưng có cộng đồng người Hồi giáo đông đảo gồm Ấn Độ, Ethiopia, Tanzania, Nga, CHDC Congo, Cameroon, Ghana,... đều là các nước bạn bè truyền thống hoặc có quan hệ hợp tác tốt đẹp với Việt Nam.

⁷ Theo thống kê sơ bộ của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương (trong đó một số thị trường Hồi giáo ở khu vực Trung Đông - Châu Phi (TĐCP) ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao như Bờ Biển Ngà (29%), Nigeria (23,6%), Thổ Nhĩ Kỳ (12%), UAE (5,9%)...)

Việt Nam - Iran lên 2 tỷ USD...); Việt Nam đang đàm phán để sớm ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện (CEPA) với UAE trong năm 2024 và nghiên cứu khả năng đàm phán FTA với một số nước Hồi giáo/đông tin đồ Hồi giáo như Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ...

Việt Nam là một nước xuất khẩu nông sản, thủy sản lớn trên thế giới và là mắt xích quan trọng trong nhiều liên kết hàng đầu khu vực như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP và các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, đáp ứng yêu cầu khắt khe của các thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản... nên có nhiều tiềm năng xuất khẩu sang thị trường thực phẩm Halal toàn cầu, là nền tảng để tiếp cận thị trường Halal. Theo báo cáo của Bộ Ngoại giao thì đến nay có hơn 58,7% các tỉnh, thành phố đã bước đầu xuất khẩu thực phẩm sang thị trường Halal toàn cầu, trong khi gần 41,3% các địa phương của Việt Nam chưa có sản phẩm có chứng nhận Halal; có khoảng gần 1.000 doanh nghiệp có chứng nhận Halal, tập trung nhiều ở miền Nam. Tuy nhiên, con số này còn khiêm tốn so với tiềm năng thực tế; doanh nghiệp Việt Nam gặp phải cạnh tranh gay gắt từ doanh nghiệp các nước có cơ cấu xuất khẩu tương đồng và đã quen với thị trường Halal như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan...; tiêu chuẩn và chứng nhận Halal rất đa dạng, chưa có tiêu chuẩn chung toàn cầu.

Ngành du lịch đang từng nhịp bước vào giai đoạn phục hồi và phát triển mới, tiến tới mục tiêu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị. Hoạt động thu hút khách quốc tế ghi nhận sự sôi động trở lại trên cả nước, trong đó có khách du lịch Hồi giáo. Khách Hồi giáo đến Việt Nam chủ yếu từ các nguồn thị trường chính là Đông Nam Á, Nam Á và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo thống kê năm 2023, Việt Nam đón hơn 470 nghìn lượt khách từ Malaysia (1 trong 10 thị trường khách đến lớn nhất), hơn 105 nghìn lượt khách từ In-do-ne-xi-a, hơn 145 nghìn lượt khách từ Ấn Độ. Du lịch Việt Nam có những thuận lợi về tài nguyên du lịch phong phú, khí hậu phù hợp và sản phẩm du lịch hấp dẫn, đặc biệt là du lịch biên, nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với nhu cầu của khách du lịch đến từ các nước Hồi giáo.

Về hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về Halal

Qua nghiên cứu, do đặc thù tôn giáo, địa chính trị, nên hiện nay các tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, dịch vụ Halal không có sự thống nhất trong phạm vi quốc tế hay khu vực. Mỗi quốc gia lại có yêu cầu riêng về tiêu chuẩn Halal đối với hàng nhập khẩu và sản xuất trong nước. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ ưu tiên nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về Halal trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn Halal của tổ chức quốc tế hàng đầu và các thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam như các tiêu chuẩn Codex, A-rập Xê-út, Malaysia, Indonesia, Philippines, các quốc gia Vùng Vịnh... Các tiêu chuẩn quốc gia về Halal hiện nay gồm có 05 TCVN⁸. Các TCVN này là công cụ

⁸ TCVN 12944 : 2020 *Thực phẩm Halal - Yêu cầu chung*; TCVN 13708 : 2023 *Thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất Halal*; TCVN 13709 : 2023 *Thực ăn chăn nuôi Halal*; TCVN 13710 : 2023 *Thực phẩm halal - Yêu cầu đối với giết mổ động vật*; TCVN 13888 : 2023 *Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ Halal*.

kỹ thuật quan trọng, ban đầu giúp các doanh nghiệp Việt Nam hiểu, áp dụng đúng vào sản xuất kinh doanh của mình để đạt chứng nhận sản phẩm Halal được thuận lợi.

Về hoạt động chứng nhận Halal tại Việt Nam

Tại Việt Nam, tổ chức chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng phải đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP. Đồng thời, việc chứng nhận Halal ở Việt Nam chủ yếu là phục vụ hoạt động xuất khẩu. Tại các quốc gia Hồi giáo đều có tổ chức chứng nhận Halal độc lập, trong đó các tiêu chuẩn chứng nhận là khác nhau giữa các nước/nhóm nước. Khác với các chương trình chứng nhận khác là *đánh giá một lần, cấp một chứng nhận và được chấp nhận ở mọi nơi*, với chứng nhận Halal, để được chấp nhận kết quả chứng nhận Halal tại các nước nhập khẩu khác nhau, tổ chức chứng nhận phải được công nhận/ thừa nhận bởi nhiều tổ chức khác nhau (như GAC (Hội đồng hợp tác các nước Vùng Vịnh-GCC); JAKIM (Malaysia); CICOT (Thailand); MUIS (Singapore); KFDA (Korea)...) tùy thuộc vào thị trường mà các khách hàng của tổ chức chứng nhận muốn xuất khẩu và mỗi tổ chức công nhận sẽ có quy định, yêu cầu cụ thể khác nhau đối với tổ chức chứng nhận dựa trên yêu cầu cơ bản theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065, để chứng nhận hệ thống quản lý thì tổ chức chứng nhận còn phải đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021 (Việt Nam cũng đã chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn này thành TCVN ISO/IEC 17065, TCVN ISO/IEC 17021).

Do đó, hoạt động chứng nhận Halal cần được coi là hoạt động đánh giá sự phù hợp đặc thù vì vừa phải đáp ứng điều kiện về năng lực theo quy định pháp luật, vừa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định Hồi giáo.

Thuận lợi

- Việt Nam có quan hệ ngoại giao, thương mại tốt đẹp với các nước Hồi giáo trên thế giới. Việt Nam có lợi thế về vị trí địa lý gần những thị trường Halal lớn khoảng 62% dân số Hồi giáo tập trung tại Châu Á.

- Tiêu chuẩn Halal ngày càng bao quát tới nhiều dòng sản phẩm, không chỉ đối với các sản phẩm thực phẩm mà còn với các sản phẩm vệ sinh, chăm sóc sức khỏe, mỹ phẩm, dược phẩm, du lịch, môi trường... Do đó, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội xuất khẩu đa dạng các sản phẩm Halal tới nhiều thị trường hơn.

- Việt Nam được biết đến là quốc gia sở hữu nguồn nguyên liệu thô dồi dào như cà phê, gạo, các sản phẩm từ biển, thủy hải sản, gia vị, đậu hạt, rau củ quả... Việt Nam cũng là quốc gia có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ đạo và có nhiều tiềm năng để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng thực phẩm Halal toàn cầu.

- Doanh nghiệp Việt Nam ngày càng có sự quan tâm và đầu tư nhiều hơn vào quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để đạt được chứng nhận

Halal. Trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp Việt Nam đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sản phẩm Halal ngày một gia tăng.

- Việt Nam đã và đang trở thành một mắt xích quan trọng trong nhiều liên kết kinh tế hàng đầu khu vực, với 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có một số FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và mới đây nhất là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Đây là cơ sở quan trọng giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của Việt Nam, trong đó có các sản phẩm Halal.

Khó khăn, bất cập

Việc phát triển sản phẩm Halal tại Việt Nam còn một số khó khăn như sau:

- Trên thế giới chưa có bộ tiêu chuẩn Halal thống nhất áp dụng đối với tất cả các nước. Có nhiều cơ quan, tổ chức chứng nhận Halal, quy trình thủ tục cấp chứng nhận của các tổ chức cũng không thống nhất.

- Thủ tục cấp chứng nhận Halal phức tạp, chi phí xin cấp chứng nhận Halal cho một sản phẩm khá cao, thời gian lâu. Hiệu lực của chứng nhận Halal chỉ có thời hạn 1 năm và được giám sát định kỳ 6 tháng/lần để đảm bảo tuân thủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và không sử dụng dầu Halal cho các sản phẩm khác.

- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đối với hoạt động chứng nhận, trong đó có hoạt động chứng nhận Halal. Tuy nhiên, đối với tổ chức chứng nhận Halal, các quốc gia Hồi giáo đều quy định chuyên gia đánh giá là người Hồi giáo theo các yêu cầu của các quốc gia Hồi giáo và có yêu cầu riêng đối với hệ thống quản lý. Do đó, việc các tổ chức chứng nhận Halal Việt Nam đáp ứng yêu cầu Nghị định số 107/2016/NĐ-CP gặp khó khăn để các quốc gia Hồi giáo công nhận, thừa nhận.

- Việt Nam vẫn chưa thực sự chiếm được thị phần đáng kể trong lĩnh vực Halal và mới tham gia thị trường Halal ở giai đoạn sơ khởi, khái niệm và thị trường Halal còn khá mới tại Việt Nam. Mỗi năm, mới chỉ có khoảng 50 doanh nghiệp Việt Nam được cấp chứng chỉ Halal.

- Chi phí đầu tư trang thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguồn nguyên liệu an toàn trong các khâu từ đóng gói, vận chuyển, bảo quản... theo tiêu chuẩn Halal cao hơn so với sản xuất, xuất khẩu sản phẩm thường, trong khi đa số doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên gặp hạn chế về chi phí đầu tư.

- Hiện nay chưa có nguồn thông kê chính thức về kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm Halal giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, dẫn đến việc phân tích, nghiên cứu số liệu của ngành còn khó khăn.

- Cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch Hồi giáo ở nước ta còn nhiều hạn chế. Khách du lịch Hồi giáo có thói quen sinh hoạt tôn giáo chặt chẽ mang yếu tố văn hóa, phong tục, đòi hỏi sự phục vụ và không gian riêng biệt giữa nam và nữ, đặc biệt liên quan đến lưu trú (khu vực cầu nguyện do người Hồi giáo cầu

nguyện 5 lần một ngày). Trong khi cơ sở vật chất của các cơ sở lưu trú, các khu, điểm du lịch, các điểm vui chơi giải trí của Việt Nam không nhiều nơi có các khu vực riêng phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của người Hồi giáo. Tại TP. Hồ Chí Minh có 14 thánh đường Hồi giáo, nhưng chỉ có 03 thánh đường nằm ở khu vực trung tâm thuận lợi cho khách du lịch cầu nguyện. Khu vực miền Bắc chỉ có 01 thánh đường duy nhất tại Hà Nội. Các khách sạn có khu vực cầu nguyện riêng cho tín đồ Hồi giáo rất ít.

- Ở Việt Nam, đặc biệt là các địa bàn du lịch trọng điểm, số lượng các đơn vị có khả năng cung cấp được hoàn chỉnh các sản phẩm, dịch vụ du lịch và dịch vụ hỗ trợ đạt tiêu chuẩn Halal còn rất ít. Đội ngũ nhân lực chuyên phục vụ cho đối tượng khách này cũng không nhiều, kỹ năng còn thiếu, vì vậy, chất lượng phục vụ chưa đảm bảo.

- Sản phẩm Halal có tính đặc thù liên quan yêu cầu của Kinh Qur'an và Luật Shari'ah của Hồi giáo và có liên quan đến vấn đề về tôn giáo. Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có các quy định cụ thể về việc cấp, cấp lại, thu hồi chứng nhận Halal và các cơ chế xử lý vi phạm và trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương trong lĩnh vực này.

- Chưa có nguồn kinh phí xúc tiến thương mại dành riêng cho ngành công nghiệp và các sản phẩm Halal, chưa có các chương trình xúc tiến thương mại chuyên ngành riêng cho sản phẩm Halal.

Do đó, trước xu thế nhu cầu sử dụng, xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ Halal trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng ngày càng gia tăng, Bộ Khoa học và Công nghệ xác định sản phẩm, dịch vụ Halal đang là xu hướng phát triển chung và sẽ phát triển nhanh trong thời gian tới do đảm bảo cung cấp được các sản phẩm tốt hơn cho sức khỏe con người và cho xã hội. Việc nghiên cứu, bổ sung quy định chính sách để xây dựng và phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal là chủ trương đúng đắn và rất cần thiết, nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái Halal tại Việt Nam, tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ nhu cầu trong và ngoài nước trong thời gian tới, phù hợp với định hướng, chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng và phát triển ngành Halal Việt Nam đến năm 2030”.

3. Các vấn đề đặt ra trong việc thi hành các cam kết về Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo các điều ước quốc tế

Cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã tham gia, ký kết nhiều điều ước quốc tế liên quan tới hoạt động tiêu chuẩn chất lượng như Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong Thương mại (WTO/TBT), Công ước quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR). Bên cạnh đó, gần đây, Việt Nam đã ký kết 17 FTA thế hệ mới như FTA Việt Nam - Hàn Quốc (*Hiệp định VKFTA, hiệu lực từ ngày 20/12/2015*); FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (*Hiệp định VN - EAEU FTA, hiệu lực từ ngày 5/10/2016*), kể cả các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (*Hiệp định CPTPP, có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/01/2019*),

FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (*Hiệp định EVFTA, hiệu lực từ ngày 01/8/2020*).

Ngày 12/11/2018, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định CPTPP theo Nghị quyết số 72/2018/QH14. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 389/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2019 và Quyết định số 1584/QĐ-BKHCN ngày 16/6/2021 bổ sung một số nhiệm vụ vào Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 389/QĐ-BKHCN ngày 28/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định EVFTA với Liên minh châu Âu ngày 30/6/2019. Ngày 06/8/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1201/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA. Bộ Khoa học và Công nghệ có Quyết định số 2473/QĐ-BKHCN ngày 08/9/2020 ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA. Việc thực thi Hiệp định EVFTA từ tháng 8/2020 đã tạo xung lực mới cho quan hệ Việt Nam - EU, mở ra các cơ hội hợp tác rộng lớn, góp phần đẩy mạnh hoạt động giao thương, kết nối đầu tư cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Các nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng phải thi hành trong Hiệp định EVFTA cũng cần phải được xây dựng thành các chính sách để kịp thời sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá nhằm triển khai hiệu quả Hiệp định này.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) được 10 quốc gia thành viên ASEAN và 05 nước đối tác của ASEAN là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôt-xtrây-li-a và Niu-Di-lân ký kết vào ngày 15/11/2022. Đến ngày 02/11/2021, đã có 06 nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, và 04 nước đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a và Niu-Di-lân nộp lưu chiểu văn kiện phê duyệt/phê chuẩn Hiệp định RCEP của mình cho Tổng Thư ký ASEAN và Hiệp định RCEP chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Ngày 04/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 01/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Hiệp định RCEP). Tương tự như các Hiệp định trên, các nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải thi hành trong Hiệp định RCEP cũng cần phải được xây dựng thành các chính sách để kịp thời sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá nhằm triển khai Hiệp định này.

Trong các Hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) có một Chương quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, theo đó luôn có một điều quy định về các thuật ngữ, định nghĩa về Hiệp định/thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, hậu kiểm, kiểm tra,...; một điều quy định về đánh giá sự phù hợp, một điều quy định về giám sát trên thị trường, một điều quy định về ghi nhãn, cụ thể:

- Chương 8 Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của Hiệp định CPTPP: Điều 8.6 của quy định về đánh giá sự phù hợp;

- Chương 5 Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của Hiệp định EVFTA:

Điều 5.6 của quy định về quy trình đánh giá sự phù hợp, Điều 5.8 quy định về giám sát trên thị trường, Điều 5.9 quy định về ghi nhãn;

- Chương 6 Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của Hiệp định RCEP: Điều 6.8 quy định về quy trình đánh giá sự phù hợp.

Tuy nhiên, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá hiện nay chỉ đưa ra các nguyên tắc chung, phù hợp với thời điểm năm 2007 khi Việt Nam mới gia nhập WTO. Vì vậy, có thể thấy quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá hiện nay chưa đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu hội nhập quốc tế khi chúng ta đã ký kết, tham gia các FTA thế hệ mới, với các cam kết mở hơn cho phép các tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam, các quy định về hậu kiểm, kiểm tra/giám sát thị trường, thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp. Do vậy, việc xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Mục đích

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện thể chế về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bảo đảm phục vụ hiệu quả quản lý nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013.

- Nâng cao tính khả thi của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tiếp thu, nội luật hóa các cam kết quốc tế, bảo đảm sự tương thích giữa quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam với các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp, giảm thiểu các rào cản kỹ thuật trong thương mại, thuận lợi hóa thương mại.

2. Quan điểm xây dựng dự án luật

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được xây dựng dựa trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

- *Thứ nhất*, thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng về việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

- *Thứ hai*, xây dựng khung pháp lý nhằm triển khai hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động đánh giá sự phù hợp; giải thưởng chất lượng quốc gia; mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc..., đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng.

- *Thứ ba*, bảo đảm tính khả thi khi áp dụng trên thực tiễn và sự đồng bộ của hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

- *Thứ tư*, nội luật hóa các quy định tại các cam kết quốc tế của Việt Nam trong FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp theo tinh thần của Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Về cơ bản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vẫn giữ nguyên phạm vi điều chỉnh của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 như sau: Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Đối tượng áp dụng

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vẫn giữ nguyên đối tượng áp dụng của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 như sau: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại Việt Nam.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Ngày 08/6/2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trong đó, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV và thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV.

Ngày 26/6/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 568/QĐ-TTg về Phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, trình Chính phủ vào tháng 02/2025.

Ngày 13/8/2024, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất

lượng sản phẩm, hàng hoá (Quyết định số 1911/QĐ-BKH-CN) xây dựng hồ sơ dự án Luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Hồ sơ dự án Luật đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Khoa học và Công nghệ để lấy ý kiến nhân dân, các tổ chức, cá nhân liên quan. Các ý kiến đóng góp đã được Ban soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật.

Ngày .../.../2024, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Công văn số .../BKHCN-TĐC gửi Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ dự án Luật.

Ngày .../.../2024, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo số .../BCTĐ-BTP thẩm định dự án Luật. Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để hoàn thiện dự án Luật và các tài liệu kèm theo trình Chính phủ.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Bố cục, phạm vi sửa đổi, bổ sung

Dự thảo Luật gồm có 04 điều và được bố cục như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (trong điều này sửa đổi, bổ sung 26 điều của 06 chương (Chương I, II, III, IV, V, VI), cụ thể là:

- Sửa đổi, bổ sung 24 điều: Điều 3, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 14, 16, 17, 26, 27, 28, 31, 34, 35, 36, 37, 45, 47, 48, 68, 69, 70.

- Bổ sung 03 điều: Điều 7a, 7b, 25a.

Điều 2: Bãi bỏ một số điều, khoản của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, cụ thể là:

- Bãi bỏ nội dung quy định “*Trả chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37*” tại khoản 15 Điều 12.

- Bãi bỏ nội dung quy định “*Thu lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37*” tại khoản 7 Điều 19.

- Bãi bỏ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 37, Điều 44 và khoản 3 Điều 66.

Điều 3: Hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

Sau khi sửa đổi, bổ sung thì Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá có 06 chương và 71 điều (do Điều 19, 20, 25 đã được bãi bỏ tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Điều 44 được bãi bỏ tại Luật này, đồng thời bổ sung 03 điều nên số điều giảm 01 điều so với Luật hiện hành).

2. Nội dung cơ bản

2.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung các điều, khoản tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để thực hiện Chính sách 1 trong hồ sơ đề nghị xây dựng luật

đã được Quốc hội thông qua: đổi mới việc xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 3 quy định khái niệm về “sản phẩm”, khoản 2 quy định khái niệm về “hàng hoá” để phù hợp với thực tế, đặc biệt là loại sản phẩm, hàng hoá vô hình.

b) Sửa đổi khoản 5 quy định khái niệm về “chất lượng” theo hướng “an toàn, kiểm dịch” là một yếu tố nằm trong “chất lượng”.

Hiện nay, bên cạnh hoạt động kiểm tra chất lượng còn có hoạt động kiểm dịch (Luật Thú y, Luật Bảo vệ thực vật) và kiểm tra an toàn thực phẩm (Luật An toàn thực phẩm). Các chỉ tiêu kiểm dịch phần lớn là các chỉ tiêu an toàn theo QCVN nhưng có quy định trình tự, thủ tục riêng, không thống nhất với Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Do đó, kiến nghị sửa đổi, bổ sung để thống nhất quản lý giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm, Luật Thú y, Luật Bảo vệ thực vật.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 về nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng quy định cụ thể nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, trong đó bao gồm tất cả các loại sản phẩm, hàng hoá như nông sản, thực phẩm, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, thiết bị.... Những sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao sẽ quy định biện pháp quản lý trước khi thông quan (tiền kiểm) và sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, thấp sẽ quy định biện pháp quản lý sau thông quan trước khi lưu thông trên thị trường hoặc cho phép tự công bố hợp quy (hậu kiểm). Khả năng gây mất an toàn có thể xảy ra đối với sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 được xác định dựa trên một hoặc những yếu tố sau: bản chất hoá học, vật lý, sinh học; kết cấu, nguyên lý hoạt động; quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng.

Đồng thời, giao Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 để bảo đảm tránh chồng chéo trong quản lý chuyên ngành, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Nội dung sửa đổi, bổ sung này sẽ giải quyết được khó khăn, vướng mắc nêu tại điểm a khoản 2.1 mục I của Tờ trình này.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 về quyền của người nhập khẩu theo hướng quy định người nhập khẩu lựa chọn tổ chức giám định thành lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để đánh giá sự phù hợp chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế; sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 12 về nghĩa vụ của người nhập khẩu theo hướng bổ sung quy định người nhập khẩu có nghĩa vụ tái chế, thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 27 về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng thực hiện theo quy định của Chính phủ vì việc triển khai nội dung này tại các bộ, ngành chưa thống

nhất, dẫn đến khó khăn, tốn kém và mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung này theo hướng giao Chính phủ quy định cụ thể để thống nhất triển khai thực hiện.

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 34 về điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Hiện nay, theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định. Do đó, để thống nhất, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung này theo hướng các hàng hóa có mức độ rủi ro thấp (áp dụng biện pháp quản lý dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp) không phải thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hóa khi nhập khẩu (hàng hóa chỉ làm thủ tục thông quan theo pháp luật của hải quan) mà chỉ phải thực hiện công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, cải cách này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người nhập khẩu, giảm thiểu thời gian và chi phí lưu kho, lưu bãi khi thực hiện thủ tục kiểm tra nhập khẩu như hiện nay; còn các hàng hóa có mức độ rủi ro cao (áp dụng biện pháp quản lý dựa trên kết quả giám định, chứng nhận của tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật) thì phải thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hóa khi nhập khẩu (nội dung này vẫn giữ nguyên như quy định hiện hành tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa), đồng thời quy định phải thực hiện kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để thống nhất với các quy định hiện hành, chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong thời gian vừa qua.

Ngoài ra, đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này để quy định chi tiết về thời hạn phải thực hiện công bố hợp quy, xử lý vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Quy định này phù hợp với Chỉ thị 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư.

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 35 về trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, bảo đảm triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu thống nhất, đồng bộ trên Cơ chế một cửa quốc gia. Đồng thời, quy định cụ thể về việc miễn kiểm tra, giảm kiểm tra hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 vì hiện nay việc miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP để thống nhất việc triển khai nội dung này. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị bổ sung quy định về nguyên tắc miễn kiểm tra, giảm kiểm tra hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2.

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 36, Điều 40, khoản 6 Điều 47 về xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để

thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ theo hướng bổ sung nội dung giao Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 để bảo đảm thống nhất, tránh chồng chéo trong quản lý chuyên ngành, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

2.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung các điều, khoản tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để thực hiện Chính sách 2 trong hồ sơ đề nghị xây dựng luật đã được Quốc hội thông qua: ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ, trong đó bổ sung khoản 19, khoản 20 quy định khái niệm về “mã số, mã vạch”, khoản 21, khoản 22 quy định khái niệm về “truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa”, “mã truy xuất nguồn gốc”, khoản 23, khoản 24 quy định khái niệm về “nhãn hàng hóa” và “nhãn điện tử”.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Do đó, đề nghị bổ sung thêm khái niệm về “mã số, mã vạch”, “truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa”, “mã truy xuất nguồn gốc”, “nhãn hàng hóa” và “nhãn điện tử”.

b) Bổ sung Điều 7b về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Ứng dụng công nghệ là một trong những biện pháp để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có ứng dụng mã số, mã vạch. Mã số, mã vạch chỉ là một trong nhiều công cụ để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và ghi nhãn điện tử. Ngoài ra còn có giải pháp, công nghệ (Blockchain, IoT, AI, Big data và các công nghệ mới phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới) có thể áp dụng để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc.

Tuy nhiên, mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng... Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Thái Lan, ...) cũng đã ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ghi nhãn điện tử, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận

chuyên. Quy định về ghi nhãn điện tử là một cách hỗ trợ, bổ sung cho cách ghi nhãn bằng phương pháp vật lý truyền thống (dán, in, đính, đúc, chạm, khắc...) cho các nhà sản xuất truyền đạt thông tin, các nội dung bắt buộc theo quy định. Ghi nhãn điện tử cho phép một số nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa được tạo ra theo phương thức điện tử và hiển thị trên màn hình.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điếm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Do đó, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Quy định này phù hợp với Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư.

c) Sửa đổi, bổ sung các điều khoản: Điều 10 về nghĩa vụ của người sản xuất; Điều 11 về quyền của người nhập khẩu; Khoản 3 Điều 12 về nghĩa vụ của người nhập khẩu; khoản 4 Điều 14 về nghĩa vụ của người xuất khẩu; Điều 16 về nghĩa vụ của người bán hàng; khoản 2 Điều 17 về quyền của người tiêu dùng; Điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 27 về kiểm tra chất lượng sản phẩm,

hàng hóa; điểm b khoản 1 Điều 28 về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường; Điều 31 về chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy; khoản 1 Điều 34 về điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu và khoản 1 Điều 37 về chi phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu để phù hợp với quy định về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.3. Nội dung sửa đổi, bổ sung các điều, khoản tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để thực hiện Chính sách 3 trong hồ sơ đề nghị xây dựng luật đã được Quốc hội thông qua: phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ như sau:

- Sửa đổi khoản 8 quy định khái niệm về “tổ chức đánh giá sự phù hợp”, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sửa đổi, bổ sung).

- Bổ sung khoản 10a quy định khái niệm về “thử nghiệm kiểm chứng (trọng tài)” vì hiện nay trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm kiểm chứng (trọng tài) đối với trường hợp khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra trong thời gian vừa qua ví dụ như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng... Do đó, đề nghị bổ sung khái niệm này. Việc bổ sung quy định này cũng phù hợp với Chỉ thị 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 13 quy định khái niệm về “kiểm định” để phù hợp với thực tế triển khai trong thời gian qua.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 14 về khái niệm “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau”.

Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau” trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số 27/2007/TT-BKHHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận. Do đó, đề nghị chỉnh sửa để bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Bổ sung khoản 18 quy định khái niệm về “Hạ tầng chất lượng quốc gia”, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh

sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp, Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ. Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Do đó, kiến nghị bổ sung khái niệm về hạ tầng chất lượng quốc gia

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa như sau:

- Tại khoản 3, bổ sung nội dung đầu tư, phát triển hệ thống thử nghiệm, thử nghiệm kiểm chứng.

- Tại khoản 4, bổ sung nội dung đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

Chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng, kiểm soát viên chất lượng đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động đánh giá sự phù hợp, năng suất chất lượng, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Do đó, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị bổ sung nội dung đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ cho lực lượng chuyên gia đánh giá sự phù hợp, kiểm soát viên chất lượng. Quy định này phù hợp với Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư.

c) Bổ sung Điều 25a về đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước như sau:

- Quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phải là tổ chức đã đăng ký theo quy định, được công nhận hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng để bảo đảm hoạt động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Quy định về thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giải quyết khó khăn, vướng mắc hiện nay như một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiên hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

- Quy định về thử nghiệm kiểm chứng (trọng tài) để có căn cứ xử lý, xác định kết quả thử nghiệm kiểm chứng đối với trường hợp khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện.

d) Sửa đổi nội dung Điều 26 về “Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp” để bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó quy định làm rõ các trường hợp thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp (thực hiện theo cam kết tại các Hiệp định/Thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia; thực hiện theo thỏa thuận giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp...), quy định rõ các trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đơn phương thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp ở nước ngoài.

đ) Tại khoản 2, khoản 5 Điều 68, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, nhãn hàng hóa, nhãn điện tử, hạ tầng chất lượng quốc gia, hoạt động đánh giá sự phù hợp, ứng dụng công nghệ

trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

e) Tại khoản 4 Điều 69 về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ: bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam, hội nhập quốc tế.

g) Nghiên cứu, bổ sung quy định về các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) tại các điều, khoản sau:

- Khoản 8 Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung quy định nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII).

- Bổ sung Điều 7a về Hạ tầng chất lượng quốc gia:

+ Quy định về cơ chế, chính sách phát triển Hạ tầng chất lượng quốc gia.

+ Quy định về phối hợp xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia.

2.4. Nội dung sửa đổi, bổ sung các điều, khoản tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để thực hiện Chính sách 4 trong hồ sơ đề nghị xây dựng luật đã được Quốc hội thông qua: tăng cường tính hiệu quả của hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, đẩy mạnh phân công, phân cấp quản lý để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay:

a) Khoản 6 Điều 3 về giải thích từ ngữ: bổ sung thêm đối tượng bán hàng, cung cấp dịch vụ qua thương mại điện tử.

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, đặc biệt là đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2. Do đó, kiến nghị bổ sung thêm đối tượng bán hàng, cung cấp dịch vụ qua thương mại điện tử.

b) Khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung nội dung đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ kiểm soát viên chất lượng để bảo đảm hoạt động của lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra; chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan

Giải thưởng chất lượng quốc gia.

Như đã báo cáo tại điểm 1 khoản 2.4 mục I Tờ trình này, việc xây dựng và phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal Việt Nam bài bản, chuyên nghiệp, toàn diện, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, hiệu quả vào các chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm Halal toàn cầu nhằm hướng tới tạo dựng thương hiệu sản phẩm, dịch vụ Halal Việt Nam tiêu biểu trên thị trường Halal toàn cầu là hết sức cần thiết. Do đó, kiến nghị bổ sung khoản 9 Điều 6 về chính sách của nhà nước để đầu tư, huy động các nguồn lực trong nước, quốc tế để xây dựng và phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal Việt Nam.

c) Khoản 2 Điều 7 về Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa: sửa đổi, bổ sung thành “Điều kiện, thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia, cơ chế, chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đạt giải do Chính phủ quy định”.

d) Khoản 15 Điều 12 về nghĩa vụ của người nhập khẩu: bãi bỏ nội dung “*Trả chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37*”; tại khoản 7 Điều 19 về quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp: bãi bỏ nội dung “*Thu lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37*” để thống nhất với Luật Phí và lệ phí vì Luật Phí và lệ phí đã không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu.

đ) Bổ sung khoản 15 Điều 16 quy định về nghĩa vụ của người bán hàng qua thương mại điện tử.

e) Khoản 2 Điều 48 quy định về đoàn kiểm tra: sửa đổi nội dung quy định đoàn kiểm tra phải có ít nhất năm mươi phần trăm số thành viên là kiểm soát viên chất lượng theo hướng đoàn kiểm tra có thành viên là kiểm soát viên chất lượng nhưng không quy định cụ thể về số lượng tham gia đoàn để phù hợp với tình hình thực tế.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 8 Điều 69 quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hạ tầng chất lượng quốc gia và phát triển ngành Halal Việt Nam; quy hoạch tổ chức đánh giá sự phù hợp; chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hàng năm để thực hiện vai trò thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

h) Điều 70 về trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực: rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng của sản phẩm, hàng hóa của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quy định cụ thể các sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm quản lý về chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm tránh chồng chéo trong quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình thực tế triển khai trong thời gian qua.

2.5. Bãi bỏ một số điều, khoản của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa

a) Bãi bỏ nội dung quy định “*Trả chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất*

lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37” tại khoản 15 Điều 12 để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

b) Bãi bỏ nội dung quy định “*Thu lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37” tại khoản 7 Điều 19 để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.*

c) Bãi bỏ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 37, Điều 44 để thống nhất với Luật Phí và lệ phí và bãi bỏ khoản 3 Điều 66 để thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

VI. TÍNH THỐNG NHẤT VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG CÙNG LĨNH VỰC VÀ CÁC LĨNH VỰC CÓ LIÊN QUAN

Để bảo đảm tính thống nhất, dự thảo Luật đã được rà soát với các luật khác trong cùng lĩnh vực và các lĩnh vực có liên quan, cụ thể như sau:

1. Nhóm các luật, bộ luật có nội dung quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp

Qua rà soát cho thấy có 59 Luật, Bộ luật, Pháp lệnh có nội dung quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp, chia làm 9 nhóm, cụ thể như sau:

a) Nhóm các luật về dân sự gồm Bộ luật Dân sự.

b) Nhóm các luật về quy hoạch, kết cấu hạ tầng, xây dựng, nhà ở, công nghiệp gồm Bộ luật hàng hải và 10 luật: (1) Luật Xây dựng, (2) Luật Thủy lợi, (3) Luật Đường sắt, (4) Luật Giao thông đường thủy nội địa, (5) Luật Giao thông đường bộ, (6) Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, (7) Luật Điện lực, (8) Luật Viễn thông, (9) Luật Hóa chất, (10) Luật Dầu khí.

c) Nhóm các luật về nông nghiệp gồm 07 luật: (1) Luật Đê điều, (2) Luật Lâm nghiệp, (3) Luật Thủy sản, (4) Luật Trồng trọt, (5) Luật Chăn nuôi, (6) Luật Thú y, (7) Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

d) Nhóm các luật về khoa học, công nghệ, thông tin gồm 05 luật: (1) Luật Chuyển giao công nghệ; (2) Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, (3) Luật Công nghệ thông tin, (4) Luật Giao dịch điện tử, (5) Luật Tần số vô tuyến điện.

đ) Nhóm các luật về đầu tư, thương mại, phí và lệ phí gồm 07 luật, pháp lệnh: (1) Luật Đầu tư, (2) Luật Thương mại, (3) Luật Quảng cáo, (4) Luật Quản lý ngoại thương, (5) Luật Phí và lệ phí, (6) Luật Hải quan (7) Pháp lệnh Quản lý thị trường.

e) Nhóm các luật về quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước gồm 06 luật: (1) Luật Dự trữ quốc gia, (2) Luật An toàn thông tin mạng, (3) Luật Phòng cháy và chữa cháy (4) Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, (5) Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước, (6) Luật An ninh mạng.

g) Nhóm các luật về xã hội, giáo dục có 09 luật: (1) Luật Xuất bản, (2) Luật Dược, (3) Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, (4) Luật An toàn, vệ sinh lao động, (5) Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, (6) Luật An toàn thực

phẩm, (7) Luật Khám bệnh, chữa bệnh, (8) Luật Giáo dục, (9) Luật Giáo dục nghề nghiệp.

h) Nhóm các luật về tài nguyên, môi trường có 05 luật: (1) Luật Bảo vệ môi trường, (2) Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (3) Luật Tài nguyên nước, (4) Luật Đo đạc và bản đồ, (5) Luật Khí tượng thủy văn.

i) Nhóm các luật về tư pháp, hợp tác quốc tế có 08 luật: (1) Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, (2) Luật Thanh tra, (3) Luật Xử lý vi phạm hành chính, (4) Luật Khiếu nại, (5) Luật Tố cáo, (6) Luật Tố tụng dân sự, (7) Luật Điều ước quốc tế, (8) Luật Thoả thuận quốc tế.

2. Nhóm các Luật không có nội dung quy phạm pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp nhưng có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp

Qua rà soát, có 19 luật mặc dù không có nội dung quy phạm pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp nhưng có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp, cụ thể: Luật Kiến trúc, Luật phòng, chống thiên tai, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Đo lường, Luật Thể dục, thể thao, Luật Du lịch, Luật Điện ảnh, Luật Đất đai, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý thuế, Luật Đấu giá tài sản, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh, Luật Tiếp cận thông tin.

3. Nhóm các luật, bộ luật có nội dung vướng mắc, chòng chéo với Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Qua rà soát cho thấy, có 12 trong tổng số 78 Luật, Pháp lệnh có nội dung vướng mắc, chưa thống nhất với Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bao gồm: Luật An toàn thực phẩm, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thú y, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Dược, Luật An toàn, vệ sinh lao động, Luật Phòng cháy và chữa cháy, Luật phí và lệ phí, Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Nội dung vướng mắc, chưa thống nhất tập trung vào: (1) Khái niệm một số cụm từ như “chất lượng”, “thử nghiệm”, “kiểm định”, “chứng nhận”, “công nhận”, “truy xuất nguồn gốc”, “đánh giá sự phù hợp” và “tổ chức đánh giá sự phù hợp” tại các luật: Luật An toàn thực phẩm, Luật Thủy sản, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thú y, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Dược, Luật An toàn, vệ sinh lao động; (2) Hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại các luật: Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Trồng trọt, Luật An toàn thực phẩm; (3) Hoạt động đánh giá sự phù hợp tại các luật: Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật An toàn thực phẩm, Luật Phòng cháy và chữa cháy; (4) Hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Luật An toàn thực phẩm; (5) Phí và lệ phí tại Luật phí và lệ phí; (6) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc văn bản pháp luật khác cần phải sửa

đôi để phù hợp với các quy định tại dự thảo Luật cũng đã được rà soát và được thể hiện cụ thể trong Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật (xin gửi kèm theo Tờ trình).

VII. TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN

Hiện nay, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 chưa đáp ứng đầy đủ các điều ước quốc tế và nghĩa vụ trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia.

Các quy định của dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung nêu trên sẽ đảm bảo hệ thống các văn bản pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đầy đủ và đồng bộ, tạo nên khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp với Hiệp định WTO/TBT và các Chương về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP,...).

VIII. LÒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ ÁN LUẬT

Qua rà soát nội dung của dự thảo Luật cho thấy các quy định đã đáp ứng các nguyên tắc bình đẳng giới, theo đó nam giới và nữ giới được bình đẳng trong việc tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định như nhau với cả hai giới mà không quy định cụ thể nào cho từng giới. Tất cả các quy định đều không có sự phân biệt về giới tính, qua đó quyền bình đẳng giới được thể hiện rất rõ: nữ giới và nam giới khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định sẽ có các quyền và nghĩa vụ như nhau.

Do đó, các quy định trong dự thảo Luật không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia của mỗi giới; quyền lợi được áp dụng chung, không có sự phân biệt đối xử về giới, không gây bất bình đẳng về giới.

IX. NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

Sau khi Luật được Quốc hội thông qua sẽ có một số các hoạt động chủ yếu gồm: xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật (bao gồm cả sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành), các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật (in ấn tài liệu phổ biến, đăng bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội thảo, tập huấn để phổ biến những nội dung mới của Luật...); triển khai thi hành Luật và theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Luật theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất; đào tạo, nâng cao năng lực cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân v.v.. Chi phí cho các hoạt động trên sẽ được dự toán chi từ nguồn ngân sách nhà nước, đồng thời, huy động sự tham gia, đóng góp từ các đối tượng khác (các nhà tài

trợ, các dự án hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế...).

Các chính sách mới quy định trong Luật không làm phát sinh đáng kể chi phí cho quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, do không thay đổi nhiều cơ chế quản lý hiện hành. Các phát sinh đáng kể chủ yếu đến từ nghĩa vụ đóng niên liễm để Việt Nam duy trì là thành viên của các tổ chức quốc tế; thực hiện thanh tra, kiểm tra lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp cấp thiết tác động lớn đến kinh tế, xã hội, đời sống nhân dân (an toàn thực phẩm, xăng dầu giả,...) . Các phát sinh này là không đáng kể trong tổng số ngân sách nhà nước dành cho lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Do vậy, với điều kiện thực tế hiện nay về tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nguồn nhân lực tại các cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đủ nguồn lực, điều kiện cơ bản cho việc thi hành Luật sau khi được Quốc hội thông qua.

X. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

(Nội dung này sẽ được tổng hợp trong quá trình tiếp thu, xử lý ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan nếu có ý kiến chưa đồng nhất).

Trên đây là Tờ trình Chính phủ về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Tài liệu xin gửi kèm theo gồm:

(i) Dự thảo Luật; (ii) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến cuộc họp Thường trực Chính phủ và các thành viên Chính phủ; (iii) Báo cáo kết quả rà soát Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; (iv) Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và bản chụp các công văn góp ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức liên quan; (v) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (vi) Bảng so sánh giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 với dự thảo Luật; (vii) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự án Luật; (viii) Báo cáo số .../BCTĐ-BTP ngày .../.../202... của Bộ Tư pháp thẩm định dự án Luật; (ix) Nghị quyết số .../NQ-CP ngày .../.../202.. của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng ... năm 202..../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

BỘ TRƯỞNG

Huỳnh Thành Đạt